

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƯ THANH
TỈNH THANH HÓA**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST.

Ngày: 14/01/2022

V/v: Ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƯ THANH, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Đình Huy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà: Trần Thị Gấm.

2. Bà Lê Thị Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đình Chiến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

Ngày 14 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2021/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2021 về việc không công nhận vợ chồng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C - Sinh năm 1965.

Địa chỉ: Thôn 3, xã X, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa.

Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Ông Bùi Văn T - Sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn 3, xã X, huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa

Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 25/8/2020 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là Bà Nguyễn Thị C trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình sống chung, bà và ông T đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình không hợp, tình cảm vợ chồng không còn, sự yêu thương dần biến mất và trách nhiệm gia đình của vợ chồng bị mất, vợ chồng không có tiếng nói chung, mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được.

Nay bà Xác định mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, đời sống chung thực tế đã không còn, bà và ông T không có đăng ký kết hôn nên bà đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng giữa bà và ông Bùi Văn T.

Về con chung bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà và ông Bùi Văn T không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Trong đơn khởi kiện và các bản khai cũng như tại phiên hòa giải ngày 17/6/2021 bà C đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản là quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại thửa số 162 tờ bản đồ số 14, thửa 162; địa chỉ: thôn 3, xã X, huyện Như Thanh.

Tuy nhiên vào ngày 20/12/2021 bà Nguyễn Thị C có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện (rút yêu cầu chia tài sản). Tại phiên hòa giải ngày 27/12/2021 bà Nguyễn Thị C ông Bùi Văn T đều trình bày đã tự thỏa thuận được về việc phân chia tài sản và thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Bà Nguyễn Thị C đề nghị chịu toàn bộ án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

Kèm theo đơn khởi kiện và bản tự khai, bà Nguyễn Thị C còn nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ gồm: 04 Đơn xin xác nhận; 01 CCCD của bà C; 01 Giấy xin xác nhận nơi cư trú của bị đơn; 01 Biên bản hòa giải của UBND xã X; 01 Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006482 ngày 23/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Như Thanh.

** Tại bản tự khai ngày 07/4/2021,* và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là ông Bùi Văn T trình bày:

Về hôn nhân: Việc ông và bà Nguyễn Thị C sống chung như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn đúng như bà C đã trình bày. Về tình trạng sống chung: Trong quá trình chung sống ông và bà C hay xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính cách, quan điểm sống không hợp nhau, cuộc sống không có tiếng nói chung. Nay bà C làm đơn ra Tòa án không công nhận ông và bà C là vợ chồng, ông xác định mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận ông và bà Nguyễn Thị C là vợ chồng.

Về con chung: Ông Bùi Văn T thống nhất với lời trình bày của bà C, theo đó ông và bà C không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: Trong bản tự khai ngày 07/4/2021 ông đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung là nhà và đất như bà C đã yêu cầu trong đơn khởi kiện. Trong quá trình chờ Tòa án giải quyết, hai bên đã tự thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản, bà C đã có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, nên tại phiên hòa giải ngày 27/12/2021 ông và bà C thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản và công nợ.

* *Tại các văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân*, UBND xã T, huyện T (nơi bà C cư trú trước khi sống chung với ông T) và UBND xã X, huyện Như Thanh (nơi ông T cư trú trước khi sống chung với bà C) đều xác nhận Bà C và ông T không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; bà C và ông T không có con chung.

Tại phiên tòa: Bà C đề nghị Tòa án không công nhận bà và ông T là vợ chồng; bà không yêu cầu giải quyết trách nhiệm nuôi con chung và chia tài sản, công nợ chung. Ông T thống nhất với các yêu cầu của bà C.

Phần tranh luận: Không ai có ý kiến tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về thủ tục tố tụng:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các bên đương sự là yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng thuộc lĩnh vực Hôn nhân và gia đình; bị đơn có nơi cư trú tại địa bàn huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa nên Tòa án nhân dân huyện Như Thanh thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị C và ông Bùi Văn T tự nguyện sống chung như vợ chồng từ năm 1995 nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND cấp xã nơi cư trú của một trong hai bên là vi phạm Điều 8 Luật HNGĐ năm 1986; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình và vi phạm Điều 9 Luật HNGĐ năm 2014. Nay bà C đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng nên Tòa án căn cứ vào Điều 14 Luật HNGĐ năm 2014 và khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016//TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp chấp nhận đơn khởi kiện đề nghị Tòa án không công nhận vợ chồng giữa bà C đối với ông T là phù hợp.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thị C và ông Bùi Văn T không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản và công nợ: Bà C đã có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản và công nợ và được ông T chấp nhận nên HĐXX đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà C về chia tài sản, công nợ.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị C là nguyên đơn nên phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[6] Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định tại các Điều 271; 273; 278; 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; các Điều 217; 218; 219; 266; 273; 278; 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016//TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp;

Căn cứ vào: Điều 6; khoản 3 Điều 18; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị C, cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Xử không công nhận bà Nguyễn Thị C và ông Bùi Văn T là vợ chồng.

Về tài sản và công nợ: Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Nguyễn Thị C về phân chia tài sản và công nợ. Các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại việc chia tài sản và công nợ.

Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp chia tài sản, công nợ. Bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền án phí bà C phải chịu được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà đã nộp là 5.827.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2018/0006482 ngày 23/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Như Thanh, tỉnh Thanh Hóa; bà C được trả lại 5.527.000 đồng (năm triệu năm trăm hai mươi bảy nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa có quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Như Thanh;
- UBND xã X;
- Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THA DS huyện Như Thanh (để thi hành);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Lê Đình Huy